

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành
Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2);

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 21/QĐ-UBND ngày 12/01/2016, số 1117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018, số 1526/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 và số 1356/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc phê duyệt dự án và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2);

Theo đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 333/TTr-BQL ngày 26/02/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 54/BC-STC ngày 17/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

- Tên dự án: Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2).
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi.
- Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Lê Trung Đình.
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): Bắt đầu tháng 7/2016, hoàn thành tháng 10/2023.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán được phê duyệt
	Tổng số	25.014.479.000	23.471.192.000
1	Xây dựng + Thiết bị	21.343.667.841	21.118.716.000

2	Quản lý dự án	543.363.635	518.323.000
3	Tư vấn ĐTXD	1.561.978.935	1.465.846.000
4	Chi phí khác	417.631.978	368.307.000
5	Dự phòng	1.147.836.611	0

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán được phê duyệt	Thực hiện			
		Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn phải thu hồi nộp NSNN	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt
1	2	3	4	5	6=3-(4-5)
Ngân sách tỉnh	25.014.479.000	23.471.192.000	22.140.000.000	25.040.000	1.356.232.000

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
Tổng số	0		23.471.192.000	
1.Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	0		23.471.192.000	
2.Tài sản ngắn hạn	0		0	

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 0 đồng.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không có.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Ngân sách tỉnh	23.471.192.000	

1.2. Các khoản công nợ tính đến thời điểm thẩm tra:

- Tổng nợ phải thu: 25.040.000 đồng.

- Tổng nợ phải trả: 1.356.232.000 đồng.

Thực hiện công nợ: Thu hồi nợ 25.040.000 đồng nộp vào ngân sách tỉnh (qua tài khoản 7111 mở tại Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi); bố trí vốn ngân sách tỉnh 1.356.232.000 đồng để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành.

(Chi tiết các khoản công nợ tại Phụ lục 2 kèm theo)

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

- Được phép ghi tăng tài sản: 23.471.192.000 đồng.
- Đơn vị tiếp nhận tài sản: Trường THPT Lê Trung Đình.

(Chi tiết tài sản tại Phụ lục 3 kèm theo)

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 54/BC-STC ngày 17/4/2024 và nội dung quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn trả nợ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh; Hiệu trưởng Trường THPT Lê Trung Đình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.thiên170



Trần Hoàng Tuấn



**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN
DỰ ÁN: TRƯỜNG THPT LÊ TRƯNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2)**

(Kèm theo Quyết định số. **499** /QĐ-UBND ngày **23** /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phụ lục 1

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ cấu chi phí	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chi đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) so với đề nghị
1	2	3	4	5	6=5-3	7=5-4
I	Chi phí xây dựng + Thiết bị	21.343.667.841	21.118.716.000	21.118.716.000	-182.742.841	0
*/	Hạng mục Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị	11.288.170.000	11.242.045.000	11.242.045.000	-46.125.000	0
1	Thi công xây dựng + hạng mục chung (gói thầu số 4)	9.289.525.000	9.250.360.000	9.250.360.000	-39.165.000	0
2	Mua sắm thiết bị (gói thầu số 5)	1.998.645.000	1.991.685.000	1.991.685.000	-6.960.000	0
*/	Hạng mục Khối phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan	10.055.497.841	9.876.671.000	9.876.671.000	-136.617.841	0
1	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị điều hòa (gói thầu số 9)	8.631.227.841	8.494.610.000	8.494.610.000	-136.617.841	0
	Phần xây dựng	7.091.050.521	6.961.672.000	6.961.672.000	-129.378.521	0
	Thiết bị điều hòa	1.540.177.320	1.532.938.000	1.532.938.000	-7.239.320	0
2	Mua sắm thiết bị âm thanh, nội thất (gói thầu số 10)	1.424.270.000	1.382.061.000	1.382.061.000		
II	Chi phí quản lý dự án	543.363.635	543.363.000	518.323.000	-25.040.635	-25.040.000
1	Hạng mục Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị	300.709.000	300.709.000	275.669.000	-25.040.000	-25.040.000
2	Hạng mục Khối phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan	242.654.635	242.654.000	242.654.000	-635	0
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.561.978.935	1.466.048.000	1.465.846.000	-96.132.935	-202.000

STT	Cơ cấu chi phí	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) so với đề nghị
1	2	3	4	5	6=5-3	7=5-4
*/	Hạng mục Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị					
1	Khảo sát, lập dự án	239.820.000	235.784.000	235.784.000	-4.036.000	0
2	Giám sát khảo sát bước dự án	15.000.000	15.000.000	15.000.000	0	0
3	Lập TKBVTC-dự toán	345.975.000	334.914.000	334.914.000	-11.061.000	0
4	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình	298.623.813	239.100.000	238.898.000	-59.725.813	-202.000
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT	27.604.000	27.604.000	27.604.000	0	0
*/	Hạng mục Khóik phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan					
1	Khảo sát địa chất	64.744.000	64.744.000	64.744.000	0	0
2	Giám sát khảo sát	1.866.570	1.866.000	1.866.000	-570	0
3	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	89.741.929	93.591.000	93.591.000	3.849.071	0
4	Lập thiết kế, dự toán	209.293.117	209.293.000	209.293.000	-117	0
5	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình	232.865.432	207.707.000	207.707.000	-25.158.432	0
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT	36.445.074	36.445.000	36.445.000	-74	0
IV	Chi phí khác	417.631.978	383.307.000	368.307.000	-49.324.978	-15.000.000
*/	Hạng mục Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị					
1	Phí thẩm duyệt PCCC	19.150.000	19.033.000	19.033.000	-117.000	0
2	Phí thẩm định dự án	2.421.000	2.421.000	2.421.000	0	0
3	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	32.674.000	32.674.000	32.674.000	0	0
4	Bảo hiểm công trình	24.822.000	24.821.000	24.821.000	-1.000	0
5	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả LCNT	12.548.000	12.546.000	12.546.000	-2.000	0
6	Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	2.509.000	0	0	-2.509.000	0

STT	Cơ cấu chi phí	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) so với đề nghị
1	2	3	4	5	6=5-3	7=5-4
7	Nghiệm thu đường dây 0,4kv	2.429.000	0	0	-2.429.000	0
8	Thuế và phí tài nguyên	3.018.000	0	0	-3.018.000	0
9	Thảm định giá	40.000.000	20.000.000	20.000.000	-20.000.000	0
10	Điều tra, khảo sát, kiểm kê lập khái toán giá trị bồi thường	15.000.000	15.000.000	0	-15.000.000	-15.000.000
11	Trích đo bản đồ địa chính	35.000.000	32.601.000	32.601.000	-2.399.000	0
12	Lập kế hoạch môi trường	33.000.000	33.000.000	33.000.000	0	0
13	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành	14.000.000	13.494.000	13.494.000	-506.000	0
*/	Hạng mục <i>Khởi phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan</i>					
1	Phí thẩm duyệt PCCC	1.196.214	1.052.000	1.052.000	-144.214	0
2	Phí thẩm định dự án	2.272.807	2.273.000	2.273.000	193	0
3	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	19.568.545	19.569.000	19.569.000	455	0
4	Bảo hiểm công trình	8.610.160	8.610.000	8.610.000	-160	0
5	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả LCNT	8.716.043	8.716.000	8.716.000	-43	0
6	Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	1.743.209	0	0	-1.743.209	0
7	Thảm định giá	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0	0
8	Rà phá bom mìn	30.000.000	28.700.000	28.700.000	-1.300.000	0
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành	15.000.000	14.843.000	14.843.000	-157.000	0
*	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	83.954.000	83.954.000	83.954.000	0	0
V	Dự phòng	1.147.836.611	0	0	-1.147.836.611	0
	Tổng cộng:	25.014.479.000	23.511.434.000	23.471.192.000	-1.501.078.000	-40.242.000



Phụ lục 2
BẢNG CÔNG NỢ
DỰ ÁN: TRƯỜNG THPT LÊ TRUNG ĐỊNH (GIAI ĐOẠN 2)

(Kèm theo Quyết định số: **499/QĐ-UBND** ngày **23** /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu	Phải trả
I		Chi phí xây dựng	21.118.716.000	19.868.780.000	0	1.249.936.000
		Hạng mục Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị				
	Công ty TNHH Cơ giới và Xây lắp Việt Đức	Gói thầu số 4	9.250.360.000	9.056.228.000	0	194.132.000
	Công ty TNHH Tin học Tiến Mạnh	Gói thầu số 5	1.041.975.000	1.041.975.000	0	0
	Công ty TNHH Xây dựng Bình An		949.710.000	949.710.000	0	0
		Hạng mục Khối phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan				
	Công ty TNHH Cơ giới và Xây lắp Việt Đức	Gói thầu số 9	6.598.301.000	5.688.114.000	0	910.187.000
	Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh		363.371.000	317.987.000	0	45.384.000
	Công ty TNHH Tin học Tiến Mạnh		1.532.938.000	1.532.938.000	0	0
	Công ty TNHH Tin học Tiến Mạnh		855.500.000	855.500.000	0	0

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu	Phải trả
	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ sản xuất Việt Thương	Gói thầu số 10	526.561.000	426.328.000	0	100.233.000
II	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Chi phí quản lý dự án	518.323.000	543.363.000	25.040.000	0
		Quản lý dự án	518.323.000	543.363.000	25.040.000	0
III		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.465.846.000	1.444.916.000	0	20.930.000
		Hạng mục Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị				
	Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế kiểm định công trình SC	Khảo sát, lập dự án	235.784.000	235.784.000	0	0
	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và môi trường Phúc Chung	Giám sát khảo sát bước dự án	15.000.000	15.000.000	0	0
	Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế kiểm định công trình SC	Lập TKBVTC-dự toán	334.914.000	334.914.000	0	0
	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng công trình Hồng Hưng	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình	238.898.000	238.898.000	0	0
	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và môi trường Phúc Chung	Lập HSMT, đánh giá HSĐT	27.604.000	27.604.000	0	0

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu	Phải trả
		<i>Hạng mục Khối phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan</i>				
	Công ty TNHH xây dựng và tư vấn đầu tư Gia Hưng	Khảo sát địa chất	64.744.000	64.744.000	0	0
	Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế kiểm định công trình SC	Giám sát khảo sát	1.866.000	1.866.000	0	0
	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Kiến Trung	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	93.591.000	93.591.000	0	0
	Liên danh Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Kiến Trung và Công ty TNHH MTV Xây lắp Tú Cường	Lập thiết kế, dự toán	209.293.000	188.363.000	0	20.930.000
	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình	207.707.000	207.707.000	0	0
	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Minh Trung	Lập HSMT, đánh giá HSDT	36.445.000	36.445.000	0	0
IV		Chi phí khác	368.307.000	282.941.000	0	85.366.000
		<i>Hạng mục Dây phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào và thiết bị</i>				
	Công an PCCC	Phí thẩm duyệt PCCC	19.033.000	19.033.000	0	0
	Sở Xây dựng	Phí thẩm định dự án	2.421.000	2.421.000	0	0
	Sở Xây dựng	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	32.674.000	31.262.000	0	1.412.000

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu	Phải trả
	Công ty Bảo Việt Quảng Ngãi	Bảo hiểm công trình	24.821.000	24.821.000	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả LCNT	12.546.000	12.546.000	0	0
	Công ty TNHH Thẩm định giá Năm thành viên	Thẩm định giá	20.000.000	20.000.000	0	0
	Công ty TNHH Kỹ thuật đo đạc địa chính Quảng Ngãi	Trích đo bản đồ địa chính	32.601.000	32.601.000	0	0
	Công ty TNHH dịch vụ và công nghệ Môi trường xanh	Lập kế hoạch môi trường	33.000.000	33.000.000	0	0
	Trung tâm quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành	13.494.000	13.494.000	0	0
		<i>Hạng mục Khỏi phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan</i>				
	Công an PCCC	Phí thẩm duyệt PCCC	1.052.000	1.052.000		
	Sở Xây dựng	Phí thẩm định dự án	2.273.000	2.273.000		
	Sở Xây dựng	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	19.569.000	19.569.000		
	Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Bảo hiểm công trình	8.610.000	8.610.000		
	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả LCNT	8.716.000	8.716.000		
	Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu	Thẩm định giá	10.000.000	10.000.000		

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu	Phải trả
	Phòng Tham mưu - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	Rà phá bom mìn	28.700.000	28.700.000		
	Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp Bình Minh	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành	14.843.000	14.843.000	0	0
	Sở Tài chính	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	83.954.000	0	0	83.954.000
	Tổng cộng:		23.471.192.000	22.140.000.000	25.040.000	1.356.232.000

Phụ lục 3

DỰ ÁN: TRƯỜNG THPT LÊ TRUNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2)

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-LUBND ngày 23 /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng



TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
	Công trình				23.471.192.000	31/03/2023; 12/10/2023	Ngân sách tỉnh	Trường THPT Lê Trung Đình
1	Dãy phòng học + phòng học bộ môn, cao 3 tầng, tường rào				12.475.507.000			
1	Xây dựng (gói thầu số 4)	HMCT	1	10.258.167.000	10.258.167.000			
2	Thiết bị (gói thầu số 5)				2.217.340.000			
-	Bàn ghế giáo viên	Bộ	14	1.335.929	18.703.000			
-	Bàn ghế học sinh	Bộ	260	1.391.623	361.822.000			
-	Bảng chống lóa	cái	16	2.681.938	42.911.000			
-	Bàn vi tính giáo viên + ghế	Bộ	2	2.104.000	4.208.000			
-	Bàn vi tính học sinh	Bộ	80	1.892.538	151.403.000			
-	Bàn ghế thực hành học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	20	3.896.550	77.931.000			
-	Tủ tài liệu	cái	1	3.785.000	3.785.000			
-	Giường nghỉ giáo viên	cái	12	1.669.083	20.029.000			

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
-	Bàn vuông 4 ghế trong phòng nghỉ giáo viên	Bộ	3	4.898.667	14.696.000			
-	Máy bơm Diesel 60Hp, H(m)=95-78, Q(m3/h)=96-240	Máy	1	201.507.000	201.507.000			
-	Máy bơm điện 50Hp, H(m)=59.6-46, Q(m3/h)=96-156	Máy	1	160.315.000	160.315.000			
-	Hệ thống thiết bị phòng học EX - 400	hệ thống	1	219.392.000	219.392.000			
+	Phần mềm quản lý, thi trắc nghiệm và điều khiển hệ thống trên máy giáo viên	Bộ	1					
+	Phần mềm học viên EX-400	Bộ	40					
+	Tai nghe giáo viên	cái	41					
-	Hệ thống thiết bị mạng LAN	hệ thống	1	28.935.000	28.935.000			
+	Switch 24 cổng	chiếc	2					
+	Wall plate 1 cổng	chiếc	41					
+	Patch panel 24 cổng	chiếc	2					
+	Tủ mạng net rạch 19"	chiếc	1					
+	Cáp mạng UTP 4	Thùng	2					
+	Đầu nối RJ45	Hộp	2					

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
-	Hệ thống thiết bị âm thanh phòng học	hệ thống	1	43.753.000	43.753.000			
+	<i>Mix Amplifier</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>					
+	<i>Loa cột</i>	<i>chiếc</i>	<i>4</i>					
+	<i>Microphone không dây kèm bộ thu</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>					
+	<i>Cáp âm thanh</i>	<i>m</i>	<i>120</i>					
-	Hệ thống trình chiếu	hệ thống	1	34.624.000	34.624.000			
+	<i>Máy chiếu</i>	<i>chiếc</i>	<i>1</i>					
+	<i>Màn chiếu điện 120"</i>	<i>chiếc</i>	<i>1</i>					
-	Máy tính bàn dùng cho giáo viên	Bộ	2	10.353.500	20.707.000			
-	Máy tính để bàn dùng cho học sinh	Bộ	80	10.157.738	812.619.000			
II	<i>Khởi phục vụ hoạt động chung và trồng cây xanh cảnh quan</i>				<i>10.995.685.000</i>			
1	Xây dựng (gói thầu số 9)	HMCT	1	7.750.419.000	7.750.419.000			
2	Thiết bị (gói thầu số 9)				1.706.618.000			

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
-	Hệ thống điều hòa trung tâm Multi V, biến tần hoàn phần, 2 chiều lạnh - sưởi, sử dụng gas R410	Bộ	1	1.043.165.000	1.043.165.000			
-	Dàn lạnh điều hòa trung tâm kiểu âm trần nổi ống gió; Công suất lạnh/sưởi >=28/31,5KW; Điện năng tiêu thụ <=800W; Nguồn điện 1 pha, 220-240V, 50Hz	Bộ	9	65.879.556	592.916.000			
-	Dàn lạnh kiểu treo tường; Công suất lạnh/sưởi >=3,6KW; Điện năng tiêu thụ <=30W; Nguồn điện 1 pha, 220-240V, 50Hz	Bộ	2	15.084.000	30.168.000			
-	Remote có dây, có cảm biến nhiệt độ, có cảm biến độ ẩm	Bộ	11	2.837.727	31.215.000			
-	Giá đỡ dàn nóng; Bê đỡ bằng bê tông hoặc sắt U100	Bộ	2	4.577.000	9.154.000			
3	Thiết bị (gói thầu số 10)				1.538.648.000			
-	Bộ phát wifi không dây	Bộ	2	4.676.000	9.352.000			
-	Bộ chuyển mạch mạng LAN 8 cổng TP Link	Bộ	1	802.000	802.000			
-	Bàn hội trường	Cái	6	2.705.333	16.232.000			

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
-	Ghế hội trường	Cái	460	1.725.613	793.782.000			
-	Phòng màn hội trường	m2	170	679.112	115.449.000			
-	Bộ chữ INOX "Đảng Cộng Sản Việt Nam Quang Vinh Muôn Năm" inox cao 26cm mạ vàng	Bộ	1	12.246.000	12.246.000			
-	Bục phát biểu	Chiếc	2	2.282.500	4.565.000			
-	Mixer digital gồm 16Mic/Line Inputs	Cái	1	57.158.000	57.158.000			
-	Loa Subwoofer đơn liên công suất	Cái	2	47.449.000	94.898.000			
-	Loa full range đôi liên công suất	Cái	2	37.952.500	75.905.000			
-	Loa monitor liên công suất	Cái	2	36.316.000	72.632.000			
-	Loa full range treo tường hội họp	Cái	10	12.802.900	128.029.000			
-	Bộ khuếch đại âm ly 4 kênh	Cái	1	51.212.000	51.212.000			
-	Micro không dây cầm tay	Bộ	4	18.080.000	72.320.000			
-	Micro cổ ngỗng để trên bục phát biểu	Cái	2	8.850.500	17.701.000			
-	Đế cầm Micro cổ ngỗng	Cái	2	2.894.500	5.789.000			
-	Tủ máy đựng mixer	Cái	1	5.010.000	5.010.000			
-	Tủ máy đựng thiết bị xử lý 16U	Cái	1	5.566.000	5.566.000			